

Số: 39/2024/TPS-CBTT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“TPS”)

Mã chứng khoán: ORS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39118014

Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ: Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39118014

Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố: 24 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán Quý 2/2024 ;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023.

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn: <https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-quy-2-nam-2024?postId=2122>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Trát Minh Phương

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304814339

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2024

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		9,784,560,899,886	6,877,348,376,033
I. Tài sản tài chính	110		9,781,810,153,259	6,872,604,604,003
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	2,242,346,332,175	1,131,318,438,397
1.1. Tiền	111.1		2,242,346,332,175	1,131,318,438,397
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.a	2,166,438,564,486	2,079,067,334,458
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.b	945,000,000,000	350,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.c	2,305,861,151,270	1,092,151,690,437
7. Các khoản phải thu	117		31,860,107,057	166,476,612,761
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	-	160,466,191,600
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	31,860,107,057	6,010,421,161
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		31,860,107,057	6,010,421,161
8. Trả trước cho người bán	118	4c	1,764,189,500	3,020,732,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	2,083,428,029,280	2,045,429,638,514
12. Các khoản phải thu khác	122	4e	5,706,451,041	5,140,157,436
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(594,671,550)	
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,750,746,627	4,743,772,030
1. Tạm ứng	131		450,000,000	484,443,300
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	2,221,746,627	2,819,616,233
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	79,000,000	60,832,080
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	136	4f		1,378,880,417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		47,602,352,928	54,408,718,724
II. Tài sản cố định	220		16,306,559,296	16,619,099,098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	8,103,054,763	7,822,732,937
- Nguyên giá	222		23,744,162,235	22,233,862,235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,641,107,472)	(14,411,129,298)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	8,203,504,533	8,796,366,161
- Nguyên giá	228		35,790,551,564	34,957,421,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(27,587,047,031)	(26,161,055,403)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	9	4,129,579,809	1,487,279,809
V. Tài sản dài hạn khác	250		27,166,213,823	36,302,339,817
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	3,312,596,089	3,285,596,089
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	1,869,341,947	1,928,172,138
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	10	9,926,314,635	21,530,610,438
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	12,057,961,152	9,557,961,152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,832,163,252,814	6,931,757,094,757

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6,115,142,234,991	4,395,485,041,182
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,115,142,234,991	1,395,485,041,182
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	2,700,000,000,000	1,182,163,600,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		2,700,000,000,000	1,182,163,600,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		104,467,280,000	1,587,415,000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13		2,699,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	55,135,470,179	37,076,531,709
11. Phải trả người lao động	323		968,677,470	5,003,239,038
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	151,952,851,766	93,222,230,480
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		47,375,598,450	12,171,849,444
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	55,242,357,126	61,560,675,511
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,717,021,017,823	2,536,272,053,575
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,717,021,017,823	2,536,272,053,575
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	3,365,914,318,000	2,000,877,282,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,359,997,430,000	2,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,359,997,430,000	2,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		5,916,888,000	877,282,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	414		8,560,003,920	8,560,003,920
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,560,003,920	8,560,003,920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	333,986,691,983	518,274,763,735
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		385,818,219,700	619,968,548,664
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		259,971,118,664	536,971,521,768
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		125,847,101,036	82,997,026,896
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(51,831,527,717)	(101,693,784,929)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(101,693,784,929)	(247,216,601,853)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		49,862,257,212	145,522,816,924
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		9,832,163,252,814	6,931,757,094,757

49
ÔNG
CỔ P
ỨNG
ÊN P
- T. P

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			<i>Giá trị theo mệnh giá</i>	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	20.1	398,043,823,091	402,317,121,556
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	335,999,743	200,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	20.2	830,837,140,000	1,151,999,720,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.2a	830,837,140,000	1,150,752,140,000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán			-	1,247,580,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		101,699,000,000	537,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.3	891,220,300,000	663,949,464,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.4	8,207,952,930,000	6,353,368,300,800
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6,461,837,890,000	4,949,315,210,800
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,679,050,680,000	1,293,301,320,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		67,064,360,000	110,751,770,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.5	90,400,360,000	193,715,405,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.6	134,139,927,500	6,115,237,500
7. Tiền gửi của khách hàng	026		726,344,694,764	1,042,419,581,603
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.7	726,344,694,764	1,042,419,581,603
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.8	726,344,694,764	1,042,419,581,603
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		725,089,167,221	1,040,451,266,799
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,255,527,543	1,968,314,804
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21	54,313,752,482	58,778,401,926

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024



LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ II - NĂM 2024

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		217,720,958,248	504,797,810,271	576,585,296,094	870,927,767,594
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	148,855,870,226	295,550,712,253	76,869,378,330	123,431,087,522
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	50,782,692,710	131,490,976,756	141,309,234,365	173,996,161,474
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22, 24	18,082,395,312	77,756,121,262	358,406,683,399	573,500,518,598
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24	9,593,028,344	14,317,548,892		
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	40,913,606,865	72,231,909,355	25,987,829,303	56,893,332,332
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	26	17,641,276,746	30,783,855,046	11,078,625,997	19,645,116,695
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.5			-	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	26	12,645,000,000	34,209,299,000	821,162,000	1,821,162,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	16,046,307,112	22,989,826,854	273,597,914,399	598,545,696,587
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	600,000,000	8,020,109,170	2,599,750,000	12,599,750,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	243,545,445,022	350,880,147,955	31,642,578,114	60,417,252,047
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	20		558,705,622,337	1,038,230,506,543	922,313,155,907	1,620,850,077,255
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		140,070,134,176	243,828,824,145	547,971,827,713	874,167,964,877
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22, 29	79,756,674,085	173,017,421,579	535,796,495,045	850,345,585,023
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23, 29	60,313,460,091	70,024,423,741	12,127,059,938	23,768,107,124
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	29		786,978,825	48,272,730	54,272,730
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	29	404,480,583	448,662,946	796,614,693	1,649,354,462
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	16,732,039,414	29,030,724,055	12,607,483,336	26,676,985,398
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	52,224,735,081	164,680,015,948	125,456,546,465	269,009,292,115
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	8,681,167,299	27,926,923,695	46,391,899,668	51,098,013,509
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		66,358,605,696	66,358,605,696		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	40		284,471,162,249	532,273,756,485	733,224,371,875	1,222,601,610,361
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	27	1,284,355,054	2,108,278,609	1,562,850,137	3,190,747,812
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	50		1,284,355,054	2,108,278,609	1,562,850,137	3,190,747,812
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	125,347,833,356	241,180,552,371	127,270,364,876	249,070,457,367
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	60		125,347,833,356	241,180,552,371	127,270,364,876	249,070,457,367
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN						
	62	30	28,302,759,938	55,287,172,315	33,849,702,136	70,642,185,126
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
	70		121,868,221,848	211,597,303,981	29,531,567,157	81,726,572,213

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	31	4,273,298,465	7,862,047,396	35,096,141,725	55,683,546,329
8.2. Chi phí khác	72		265,221,170	268,550,970	(1)	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		4,008,077,295	7,593,496,426	35,096,141,726	55,683,546,329
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		125,876,299,143	219,190,800,407	64,627,708,883	137,410,118,542
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		135,407,066,524	157,724,247,392	(64,554,465,544)	(12,817,935,808)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9,530,767,381)	61,466,553,015	129,182,174,427	150,228,054,350
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		25,284,864,988	43,481,442,159	15,451,596,538	27,207,826,736
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		27,191,018,464	31,877,146,356	(10,384,838,347)	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1,906,153,476)	11,604,295,803	25,836,434,885	27,207,826,736
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		100,591,434,155	175,709,358,248	49,176,112,345	110,202,291,806
Tổng thu nhập toàn diện	400		100,591,434,155	175,709,358,248	49,176,112,345	110,202,291,806
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		346	604	246	551
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		346	604	246	551
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		346	604	246	551

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024



LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		219,190,800,407	137,410,118,542
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		212,571,086,666	231,963,223,171
- Khấu hao TSCĐ	03		2,655,969,802	5,218,890,482
- Các khoản dự phòng	04		594,671,550	-
- Chi phí lãi vay	06		241,180,552,371	249,070,457,367
- Dự thu tiền lãi	08		(31,860,107,057)	(22,326,124,678)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		70,024,423,741	23,768,107,124
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		70,024,423,741	23,768,107,124
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(131,490,976,756)	(173,996,161,474)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(131,490,976,756)	(173,996,161,474)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,776,175,508,280)	1,331,752,335,545
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(25,904,677,013)	383,624,046,689
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(595,000,000,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,213,709,460,833)	250,562,103,091
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		160,466,191,600	1,968,240,773,890
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		6,010,421,161	24,040,280,130
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(37,998,390,766)	(2,704,831,074,893)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3,077,018,225)	(29,194,435,221)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		134,818,133,235	39,386,631,238
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		656,699,797	2,188,123,153
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(19,137,634,220)	(13,003,530,509)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(214,388,199,320)	(251,175,005,335)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(460,749,500)	4,504,388,361
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		6,698,306,751	1,317,582,281
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4,034,561,568)	2,521,220,062
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		28,885,430,621	1,653,571,232,608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,405,880,174,222)	1,550,897,622,908

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSDT và các tài sản khác	61		(5,967,938,000)	(5,651,480,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(5,967,938,000)	(5,651,480,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,005,039,606,000	
2. Tiền vay gốc	73		9,200,000,000,000	7,280,000,000,000
2.2 <i>Tiền vay khác</i>	73.2		<i>9,200,000,000,000</i>	<i>7,280,000,000,000</i>
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7,682,163,600,000)	(6,410,000,000,000)
3.3 <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		<i>(7,682,163,600,000)</i>	<i>(6,410,000,000,000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		2,522,876,006,000	870,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1,111,027,893,778	2,415,246,142,908
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1	1,131,318,438,397	15,264,250,061
- Tiền	101.1		1,131,318,438,397	15,264,250,061
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	1	2,242,346,332,175	2,430,510,392,969
- Tiền	103.1		2,242,346,332,175	2,430,510,392,969
- Các khoản tương đương tiền	103.2			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		17,332,965,391,800	7,092,378,021,868
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(19,292,540,557,520)	(6,379,938,798,494)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		66,899,343,335,895	65,450,985,321,550
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(65,255,843,057,014)	(65,748,726,993,207)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(316,074,886,839)	414,697,551,717
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,042,419,581,603	186,927,449,046
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,042,419,581,603	186,927,449,046
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.7	1,042,419,581,603	186,927,449,046
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	20.8		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		726,344,694,764	601,625,000,763
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		726,344,694,764	601,625,000,763
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	20.7	726,344,694,764	601,625,000,763

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024



LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2024
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	2,000,877,282,000	2,000,877,282,000	-	-	1,365,037,036,000	-	2,000,877,282,000	3,365,914,318,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	-	-	1,359,997,430,000	-	2,000,000,000,000	3,359,997,430,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		877,282,000	877,282,000	-	-	5,039,606,000	-	877,282,000	5,916,888,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
8. Lợi nhuận chưa phân phối	19	289,754,919,915	518,274,763,735	123,020,227,614	(12,817,935,808)	175,709,358,248	(359,997,430,000)	399,957,211,721	333,986,691,983
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		536,971,521,768	619,968,548,664	-	(12,817,935,808)	125,847,101,036	(359,997,430,000)	524,153,585,960	385,818,219,700
		(247,216,601,853)	(101,693,784,929)	123,020,227,614	-	49,862,257,212	-	(124,196,374,239)	(51,831,527,717)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
		2,307,752,209,755	2,536,272,053,575	123,020,227,614	(12,817,935,808)	1,540,746,394,248	(359,997,430,000)	2,417,954,501,561	3,717,021,017,823


LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập


NGUYỄN THÀNH TUYÊN
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp điều chỉnh các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, có phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Ban Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2018, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2019, chuẩn y việc rút nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 3 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019, chuẩn y việc các việc sau:
 - ✓ Thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông” thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong”.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ✓ Tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND.
 - ✓ Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND tăng lên 1.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 06 tháng 8 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 VND tăng lên 2.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh sang địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 10 năm 2022, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thành địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Thị Thanh Trà, chức danh Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thành địa chỉ Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 19 tháng 04 năm 2024, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 2.000.000.000.000 VND tăng lên 3.000.000.000.000 VND.

Cổ phiếu ORS của Công ty hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định số 125/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng Hà Nội.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 183/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội số 376/TB-SGDHN ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Vào ngày 07 tháng 10 năm 2021, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 04 tháng

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11 năm 2021 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 1875/TB-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2021.

- **Vốn pháp định** : 250.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 3.359.997.430.000 VND
 - Số cổ phiếu : 335.999.743 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
 - Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại : (84-028) 3911 8014
 - Fax : (84-028) 3911 8015
 - Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9**
- **Chi nhánh**
 - Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội
 - Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
 - Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9 - 006**

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 332 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 thuộc kỳ kế toán năm thứ 18 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

A9
CÔNG
CỔ PH
ỨNG K
ÊN PH
P. P. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Mức trích tối đa
Quỹ dự phòng bổ sung Vốn điều lệ	5%	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% Vốn điều lệ

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

17. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	7,456,664	925,608
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,242,338,875,511	1,131,317,512,789
	2,242,346,332,175	1,131,318,438,397

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa CTCK	236,636,027	25,713,704,493,990
- Cổ phiếu	9,012,460	311,574,025,000
- Trái phiếu	227,623,567	25,402,130,468,990
b) Cửa Nhà đầu tư	613,581,677	14,149,822,168,460
- Cổ phiếu	584,334,720	12,722,364,397,380
- Trái phiếu	12,740,000	1,413,441,590,000
- Chứng khoán khác	16,506,957	14,016,181,080
	850,217,704	39,863,526,662,450

3. Các loại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tên tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ tiền gửi	690,000,000,000	690,000,000,000	640,026,164,000	640,026,164,000
Cổ phiếu niêm yết	540,060,325,202	484,202,482,850	522,440,741,242	399,388,446,260
Trái phiếu niêm yết	100,522,500,000	100,522,500,000	9,362,518,794	9,190,418,409
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	5,900,000,000	5,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	891,713,581,636	891,713,581,636	1,024,562,305,789	1,024,562,305,789
	2,228,196,406,838	2,166,438,564,486	2,202,291,729,825	2,079,067,334,458

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	265,000,000,000	265,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	170,000,000,000	170,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Thành Đô	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-
Tổng cộng	945,000,000,000	945,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000

c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	2,182,666,975,746	2,182,666,975,746	1,038,921,283,279	1,038,921,283,279
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	123,194,175,524	123,194,175,524	53,230,407,158	53,230,407,158
Tổng cộng	2,305,861,151,270	2,305,861,151,270	1,092,151,690,437	1,092,151,690,437

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN TIẾN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

Các loại Tài sản tài chính	30.06.2024				01.01.2024					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản FVTPL	2,228,196,406,838	2,166,438,564,486	19,633,669,772	(81,391,512,124)	2,166,438,564,486	2,202,291,729,825	2,079,067,334,458	3,963,128,064	(127,187,523,431)	2,079,067,334,458
Chứng chỉ tiền gửi	690,000,000,000	690,000,000,000	-	-	690,000,000,000	640,026,164,000	640,026,164,000	-	-	640,026,164,000
Cổ phiếu niêm yết	540,060,325,202	484,202,482,850	19,633,669,772	(75,491,512,124)	484,202,482,850	522,440,741,242	399,388,446,260	3,963,128,064	(127,015,423,046)	399,388,446,260
Trái phiếu niêm yết	100,522,500,000	100,522,500,000	-	-	100,522,500,000	9,362,518,794	9,190,418,409	-	(172,100,385)	9,190,418,409
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	-	(5,900,000,000)	-	5,900,000,000	5,900,000,000	-	-	5,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	891,713,581,636	891,713,581,636	-	-	891,713,581,636	1,024,562,305,789	1,024,562,305,789	-	-	1,024,562,305,789
Tài sản HTM	945,000,000,000	945,000,000,000	-	-	945,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	-	-	350,000,000,000
TSTC cho vay	2,305,861,151,270	2,305,861,151,270	-	-	2,305,861,151,270	1,092,151,690,437	1,092,151,690,437	-	-	1,092,151,690,437
Tổng cộng	5,479,057,558,108	5,417,299,715,756	19,633,669,772	(81,391,512,124)	5,417,299,715,756	3,644,443,420,262	3,521,219,024,895	3,963,128,064	(127,187,523,431)	3,521,219,024,895

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	-	160,466,191,600
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	-	160,466,191,600
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	31,860,107,057	6,010,421,161
c) Trả trước người bán	1,764,189,500	3,020,732,000
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2,083,428,029,280	2,045,429,638,514
Phải thu hoạt động dịch vụ	322,682,760	400,050,426
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác	2,083,105,346,520	2,045,029,588,088
e) Phải thu khác	5,706,451,041	5,140,157,436
Các khoản phải thu khác	5,706,451,041	5,140,157,436
f) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-	1,378,880,417
	2,122,758,776,878	2,221,446,021,128

5. Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2,221,746,627	2,819,616,238
Chi phí thuê đường truyền dẫn	24,587,681	38,720,000
Chi phí cải tạo văn phòng	-	103,266,900
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	80,022,838
Chi phí quản lý thành viên	14,166,665	-
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	283,170,028	866,856,881
Chi phí công cụ dụng cụ	231,799,370	406,982,125
Chi phí thuê văn phòng	234,358,917	-
Chi phí ngắn hạn khác	1,433,663,966	1,323,767,489
b) Dài hạn	1,869,341,947	1,928,172,138
Chi phí cải tạo văn phòng	757,096,942	1,815,951,450
Chi phí vật dụng văn phòng	357,779,898	29,741,040
Chi phí thuê đường truyền dẫn	-	12,770,192
Chi phí dài hạn khác	754,465,107	69,709,456
	4,091,088,574	4,747,788,371

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	79,000,000	60,832,080
Ký quỹ thuê kho	5,000,000	5,000,000
Ký quỹ thuê máy photo	25,000,000	25,000,000
Ký quỹ dịch vụ	49,000,000	30,832,080
b) Dài hạn	3,312,596,089	3,285,596,089
Ký quỹ thuê văn phòng	3,149,596,089	3,149,596,089
Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
Ký quỹ thuê xe	155,000,000	128,000,000
	3,391,596,089	3,346,428,169

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,731,182,560	6,697,399,545	2,805,280,130	22,233,862,235
- Mua trong kỳ	1,510,300,000	-	-	1,510,300,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,241,482,560	6,697,399,545	2,805,280,130	23,744,162,235
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10,659,019,207	1,036,403,629	2,715,706,462	14,411,129,298
Tăng trong kỳ	928,340,258	287,847,252	13,790,664	1,229,978,174
- Khấu hao trong năm	928,340,258	287,847,252	13,790,664	1,229,978,174
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,587,359,465	1,324,250,881	2,729,497,126	15,641,107,472
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,072,163,353	5,660,995,916	89,573,668	7,822,732,937
Tại ngày cuối kỳ	2,654,123,095	5,373,148,664	75,783,004	8,103,054,763

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày đầu năm	4,830,939,400	940,454,545	2,631,410,130	8,480,754,075
Tại ngày cuối kỳ	9,832,515,360	940,454,545	2,709,360,130	13,482,330,035

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 13,482,330,035 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8,480,754,075 VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	34,957,421,564	833,130,000	-	35,790,551,564
Hao mòn lũy kế	(26,161,055,403)	(1,425,991,628)	-	(27,587,047,031)
Giá trị còn lại	8,796,366,161	(592,861,628)	-	8,203,504,533

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 22,850,301,564 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21,850,301,564 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nâng cấp hệ thống phần mềm	4,129,579,809	1,487,279,809
	4,129,579,809	1,487,279,809

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	101,184,229,151	86,490,329,603
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	101,184,229,151	87,179,344,403
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(689,014,800)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(91,257,914,516)	(64,959,719,165)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(91,257,914,516)	(64,959,719,165)
	9,926,314,635	21,530,610,438

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,937,961,152	7,234,619,511
Mức đóng góp theo doanh số	-	2,500,000,000
Tiền lãi phân bổ	-	(296,658,359)
	12,057,961,152	9,557,961,152

12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150,000,000,000	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1,000,000,000,000	185,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,150,000,000,000	797,163,600,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	400,000,000,000	200,000,000,000
	2,700,000,000,000	1,182,163,600,000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công Ty CP T&N Financial Group	-	2,640,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	59,500,000
	-	2,699,500,000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	19,088,898,791	81,028,706,045	84,273,281,484	15,844,323,352
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	3,536,126,590	18,637,019,173	21,111,741,262	1,061,404,501
3	Thuế giá trị gia tăng (*)	(1,378,880,417)	25,643,766,798	14,733,308,189	9,531,578,192
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,451,506,328	31,877,146,356	19,137,634,220	27,191,018,464
5	Các loại thuế khác	-	2,326,290,879	819,145,209	1,507,145,670
		35,697,651,292	159,512,929,251	140,075,110,364	55,135,470,179
Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính					
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	1,378,880,417			-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37,076,531,709			55,135,470,179

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Công ty kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dịch vụ chuyên môn	83,392,622,974	48,192,676,650
Phí giao dịch, lưu ký	2,384,661,483	2,090,850,193
Chi phí lãi trái phiếu	46,526,354,392	20,586,630,998
Chi phí lãi vay	1,616,986,300	764,356,643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,282,226,617	6,406,325,207
Chi phí khác cho nhân viên	15,750,000,000	15,181,390,789
	151,952,851,766	93,222,230,480

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,225,740,959	1,225,740,959
Phải trả, phải nộp khác	53,997,203,667	60,315,522,052
	55,242,357,126	61,560,675,511

17. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành (i)						
BOND.TPS.2021	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2022	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2023	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng
Cộng	3,000,000,000,000			3,000,000,000,000		

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2023 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

18. Vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	3,359,997,430,000	2,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,916,888,000	877,282,000
Cộng	3,365,914,318,000	2,000,877,282,000

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	335.999.743	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	335.999.743	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	335.999.743	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335.999.743	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	335.999.743	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm	518,274,763,735	289,754,919,915
Chi trả cổ tức	(359,997,430,000)	
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	125,847,101,036	82,997,026,896
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	49,862,257,212	145,522,816,924
Cộng	333,986,691,983	518,274,763,735

20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	360,004,037,644	364,277,336,109
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
Cộng	398,043,823,091	402,317,121,556

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	681,886,800,000	1,006,733,400,000
Sàn HOSE	148,944,030,000	143,452,430,000
Sàn Upcom	6,310,000	566,310,000
	830,837,140,000	1,150,752,140,000

b) Tài sản tài chính chờ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HOSE	-	1,247,580,000
	-	1,247,580,000

c) Tài sản tài chính chờ về

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	100,500,000,000	-
Sàn HOSE	1,199,000,000	537,000,000
	101,699,000,000	537,000,000

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	5,900,000,000	5,900,000,000
Trái phiếu	195,320,300,000	18,023,300,000
Chứng chỉ tiền gửi	690,000,000,000	640,026,164,000
	891,220,300,000	663,949,464,000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	869,663,374	6,461,837,890,000	496,761,137	4,949,315,210,800
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	167,905,068	1,679,050,680,000	129,330,132	1,293,301,320,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,812,334	67,064,360,000	11,554,645	110,751,770,000
	1,044,380,776	8,207,952,930,000	637,645,914	6,353,368,300,800

20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	9,174,963	90,400,360,000	19,514,978	193,715,405,000
	9,174,963	90,400,360,000	19,514,978	193,715,405,000

20.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	13,413,993	134,139,927,500	395,425	6,115,237,500
	13,413,993	134,139,927,500	395,425	6,115,237,500

20.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
- Nhà đầu tư trong nước	725,089,167,221	1,040,451,266,799
- Nhà đầu tư nước ngoài	1,255,527,543	1,968,314,804
	726,344,694,764	1,042,419,581,603

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nhà đầu tư trong nước	725,089,167,221	1,040,451,266,799
- Nhà đầu tư nước ngoài	1,255,527,543	1,968,314,804
	726,344,694,764	1,042,419,581,603

21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	54,313,752,482	58,778,401,926
	54,313,752,482	58,778,401,926

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIẾN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

a. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

QUÝ II - NĂM 2024		QUÝ II - NĂM 2023	
Kỳ này	Lãi kế đến kỳ này	Kỳ này	Lãi kế đến kỳ này
148,855,870,226	295,550,712,253	76,869,378,330	123,431,087,522
(79,756,674,085)	(173,017,421,579)	(535,796,495,045)	(850,345,585,023)
69,099,196,141	122,533,290,674	(458,927,116,715)	(726,914,497,501)

(*) Chênh lệch này chưa bao gồm cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 24) trong Quý II.2024 là 27,675,423,656 VND (lũy kế đến kỳ này là: 92,073,670,154 VND).

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (**) (VND)	Lãi bán kỳ này (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi bán kỳ trước (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	1,703,500	69,373,590,000	62,364,752,658	7,008,837,342	15,180,263,419	552,576,610	1,109,441,434
2	Trái phiếu niêm yết	9,180,000	1,103,209,760,000	1,101,624,033,444	1,585,726,556	1,597,726,556	333,518	415,220
3	Trái phiếu chưa niêm yết	46,866,010	5,156,239,994,903	5,016,058,962,570	140,181,032,333	278,692,448,283	76,220,259,266	122,197,347,465
4	Chứng chỉ tiền gửi	72	1,000,080,273,995	1,000,000,000,000	80,273,995	80,273,995	96,208,936	123,883,403
		57,749,582	7,328,903,618,898	7,180,047,748,672	148,855,870,226	295,550,712,253	76,869,378,330	123,431,087,522

(**) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số tương bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (**) (VND)	Lỗ bán kỳ này (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lỗ bán kỳ trước (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	1,146,000	44,688,950,000	54,636,358,011	9,947,408,011	19,137,504,459	80,623,048,124	97,229,018,568
2	Trái phiếu niêm yết	34,210,000	3,973,987,550,000	3,977,240,196,556	3,252,646,556	11,054,433,810	3,129,562,805	3,129,562,805
3	Trái phiếu chưa niêm yết	23,270,607	2,528,176,424,567	2,594,633,044,085	66,456,619,518	142,682,219,310	451,698,719,178	749,398,106,303
4	Chứng chỉ tiền gửi	2	349,900,000,000	350,000,000,000	100,000,000	143,264,000	345,164,938	588,897,347
			58,626,609	6,896,752,924,567	6,976,509,598,652	173,017,421,579	535,796,495,045	850,345,585,023

(**) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm	Chênh lệch đầu chính sổ kế toán lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	2,228,196,406,838	2,166,438,564,486	(61,757,842,352)	(123,224,395,367)	61,466,553,015	131,490,976,756	(70,024,423,741)
	Cổ phiếu niêm yết	540,060,325,202	484,202,482,850	(55,857,842,352)	(123,052,294,982)	67,194,452,630	131,318,876,371	(64,124,423,741)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	-	(5,900,000,000)	-	(5,900,000,000)
	Trái phiếu niêm yết	100,522,500,000	100,522,500,000	-	(172,100,385)	172,100,385	172,100,385	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	891,713,581,636	891,713,581,636	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	690,000,000,000	690,000,000,000	-	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	945,000,000,000	945,000,000,000	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	2,305,861,151,270	2,305,861,151,270	-	-	-	-	-
		5,479,057,558,108	5,417,299,715,756	(61,757,842,352)	(123,224,395,367)	61,466,553,015	131,490,976,756	(70,024,423,741)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Từ tài sản FVTPL	18,082,395,312	77,756,121,262	358,406,683,399	573,500,518,598
Từ các khoản đầu tư HTM	9,593,028,344	14,317,548,892	-	-
Cộng	27,675,423,656	92,073,670,154	358,406,683,399	573,500,518,598

25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	3,216,839,412	5,949,837,551	2,961,937,222	5,219,212,947
Cho vay ký quỹ	37,696,767,453	66,282,071,804	23,025,892,081	51,674,119,385
Cộng	40,913,606,865	72,231,909,355	25,987,829,303	56,893,332,332

26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	17,641,276,746	30,783,855,046	11,078,625,997	19,645,116,695
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	12,645,000,000	34,209,299,000	821,162,000	1,821,162,000
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	16,046,307,112	22,989,826,854	273,597,914,399	598,545,696,587
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	600,000,000	8,020,109,170	2,599,750,000	12,599,750,000
Doanh thu dịch vụ tài chính và Thu nhập từ hoạt động khác	243,545,445,022	350,880,147,955	31,642,578,114	60,417,252,047
	290,478,028,880	446,883,238,025	319,740,030,510	693,028,977,329

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,284,355,054	2,108,278,609	1,562,850,137	3,190,747,812
Cộng	1,284,355,054	2,108,278,609	1,562,850,137	3,190,747,812

28. Chi phí hoạt động tài chính

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lãi vay	125,347,833,356	241,180,552,371	127,270,364,876	249,070,457,367
Cộng	125,347,833,356	241,180,552,371	127,270,364,876	249,070,457,367

29. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	140,474,614,759	244,277,487,091	548,768,442,406	875,817,319,339
- <i>Lãi bán tài sản tài chính</i>	<i>79,756,674,085</i>	<i>173,017,421,579</i>	<i>535,796,495,045</i>	<i>850,345,585,023</i>
- <i>Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính</i>	<i>60,313,460,091</i>	<i>70,024,423,741</i>	<i>12,127,059,938</i>	<i>23,768,107,124</i>
- <i>Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính</i>	-	<i>786,978,825</i>	<i>48,272,730</i>	<i>54,272,730</i>
- <i>Chi phí quản lý hoạt động tự doanh</i>	<i>404,480,583</i>	<i>448,662,946</i>	<i>796,614,693</i>	<i>1,649,354,462</i>
Chi phí hoạt động môi giới	16,732,039,414	29,030,724,055	12,607,483,336	26,676,985,398
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8,681,167,299	27,926,923,695	46,391,899,668	51,098,013,509
Chi phí lưu ký chứng khoán	52,224,735,081	164,680,015,948	125,456,546,465	269,009,292,115
Chi phí các dịch vụ khác	66,358,605,696	66,358,605,696	-	-
Cộng	284,471,162,249	532,273,756,485	733,224,371,875	1,222,601,610,361

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	20,118,821,791	32,968,883,222	18,027,757,586	36,093,193,735
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,533,406,800	3,012,795,300	1,419,294,000	2,866,800,000
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	61,786,817	141,417,086	163,173,815	255,236,673
Chi phí công cụ, dụng cụ	127,911,467	(1,722,993,849)	210,880,244	913,894,719
Chi phí khấu hao TSCĐ	469,680,814	1,212,709,494	1,097,570,827	2,259,254,100
Chi phí thuế, phí và lệ phí	32,000,000	36,137,500	-	3,398,763
Chi phí thuê văn phòng	1,268,856,203	2,818,673,435	1,141,841,377	3,214,105,679
Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	323,282,181	932,954,191	487,422,212	3,582,753,432
Chi phí mua ngoài khác	1,795,772,005	4,556,463,179	2,364,828,972	5,485,959,978
Chi phí khác	2,571,241,860	11,330,132,757	8,936,933,103	15,967,588,047
Cộng	28,302,759,938	55,287,172,315	33,849,702,136	70,642,185,126

31. Thu nhập khác

	<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2023</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ	-	-	210,882,909	210,882,909
Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyện Như	4,273,298,465	4,273,298,465	5,523,160,755	5,523,160,755
Bồi thường, phạt hợp đồng	-	3,588,748,931	29,361,978,053	49,949,382,656
Thu nhập khác	-	-	120,008	120,009
	4,273,298,465	7,862,047,396	35,096,141,725	55,683,546,329

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

32. Chi phí khác

	QUÝ II - NĂM 2024		QUÝ II - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí khác	265,221,170	268,550,970	(1)	-
	265,221,170	265,221,170	(1)	-

THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Ngoài thông tin trên, không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

LÊ TRANG THÙY DUNG
Người lập

NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Số : 294/2024/TPS-CV
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Quý II.2024 so với Quý II.2023

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) giải trình về việc Kết quả kinh doanh Quý II năm 2024 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý II năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý II - 2024	Quý II - 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	564,263,275,856	958,972,147,769	(394,708,871,913)	-41.16%
	Doanh thu thực hiện	513,480,583,146	817,662,913,404	(304,182,330,258)	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	50,782,692,710	141,309,234,365	(90,526,541,655)	
2	Chi phí	438,386,976,713	894,344,438,886	(455,957,462,173)	-50.98%
	Chi phí thực hiện	378,073,516,622	882,217,378,948	(504,143,862,326)	
	Chi phí đánh giá FVTPL	60,313,460,091	12,127,059,938	48,186,400,153	
3	Lợi nhuận trước thuế	125,876,299,143	64,627,708,883	61,248,590,260	94.77%
4	Chi phí thuế TNDN	25,284,864,988	15,451,596,538	9,833,268,450	
5	Lợi Nhuận sau thuế	100,591,434,155	49,176,112,345	51,415,321,810	104.55%

Doanh thu Quý II – 2024 đạt hơn 564 tỷ đồng, giảm 41.16% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí Quý II – 2024 hơn 438 tỷ đồng, giảm 50.98% so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, doanh thu và chi phí giảm chủ yếu của nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và ghi nhận từ lãi lỗ của hoạt động đầu tư tài sản tài chính. Lợi nhuận trước thuế Quý II - 2024 tăng 104.55% so với cùng kỳ là nhờ chi phí trong kỳ giảm nhiều hơn doanh thu.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tổng Giám đốc



BÙI THỊ THANH TRÀ

